

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149,850,840,651	90,843,023,442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,188,765,147	14,085,495,324
1. Tiền	111		16,188,765,147	14,085,495,324
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63,775,136,334	35,175,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63,775,136,334	35,175,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,667,751,021	40,934,671,626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,049,491,923	25,577,016,383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,512,702,822	344,350,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,500,000,000	6,500,000,000

6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,040,715,008	8,513,305,243
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(435,158,732)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		609,490,294	553,951,581
1. Hàng tồn kho	141		609,490,294	553,951,581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		609,697,855	93,904,911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		540,731,173	21,393,031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44,273,482	72,511,880
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		24693200	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61877039042	29231719444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		597,127,500	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		597,127,500	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11,716,067,960	7,060,960,949
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,216,017,960	7,060,960,949
- Nguyên giá	222		12,741,852,455	12,152,150,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,525,834,495)	(5,091,189,687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,500,050,000	-
- Nguyên giá	228		5,500,050,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		8,504,095,553	8,504,095,553
- Nguyên giá	231		8,504,095,553	8,504,095,553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,490,003,999	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,490,003,999	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28,368,810,579	11,975,935,755
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,641,753,755	1,754,753,755
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(282,943,176)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25,010,000,000	10,221,182,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,200,933,451	1,690,727,187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,902,969,800	1,690,727,187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,297,963,651	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		211,727,879,693	120,074,742,886
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81,245,963,449	33,531,053,628

I. Nợ ngắn hạn	310		81,245,963,449	33,531,053,628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38,566,885,497	17,003,860,004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,435,483,639	3,559,970,366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,390,812,096	8,677,893,020
4. Phải trả người lao động	314		4,110,056,605	2,166,442,432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79,651,737	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiên độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		196,851,811	2,122,887,806
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23,466,222,064	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130,481,916,244	86,543,689,258
I. Vốn chủ sở hữu	410		130,481,916,244	86,543,689,258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,285,600,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			1,324,369,901
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,805,281,238	30,226,647,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,016,963,236	10,130,491,598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,788,318,002	20,096,155,534
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,391,035,006	4,992,672,225
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		211,727,879,693	120,074,742,886
--	-----	--	-----------------	-----------------

KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		362,709,602,535	335,125,002,766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		362,709,602,535	335,125,002,766
4. Giá vốn hàng bán	11		287,581,242,632	293,907,503,012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		75,128,359,903	41,217,499,754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,928,527,068	4,868,374,727
7. Chi phí tài chính	22		371,894,145	180,569,451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		371,894,145	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			(1,246,245)
9. Chi phí bán hàng	25		11,842,980,972	10,174,442,798
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,371,489,092	9,660,857,674
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-	30		52,470,522,762	26,068,758,313
12. Thu nhập khác	31		3068316	8512431
13. Chi phí khác	32		763740412	591932748
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(760,672,096)	(583,420,317)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51,709,850,666	25,485,337,996

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,495,944,621	5,378,397,090
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		41,213,906,045	20,106,940,906
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		39,207,046,594	20,906,155,534
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		2,006,859,451	10,785,371
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6535	4344
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		6535	4344

LCTT-TT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2			
3. Tiền chi trả cho người lao động	3			
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		0	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		0	0

LCTT-GT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		51,709,850,668	25,578,300,573
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,494,104,395	1,168,912,448
- Các khoản dự phòng	3		435,158,732	1,246,246
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			(47,106,164)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(4,678,092,706)
- Chi phí lãi vay	6		371,894,145	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		54,011,007,940	21,930,297,819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(29,969,093,158)	(2,126,867,299)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37,231,364)	559,814,048
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,640,226,303	(24,029,170,410)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(824,078,463)	(1,176,946,956)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2,000,000,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14			

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,285,531,945)	(3,998,557,355)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28,008,840,931)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,526,458,382	(8,841,430,153)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(4,887,214,563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			90,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153,680,520,088)	(3,490,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120,424,828,412	1,225,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,975,495,520)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			3,217,677,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,231,187,196)	(3,843,628,268)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11,617,315,950	4,500,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		51,671,546,611	3,900,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28,305,324,547)	(3,900,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		9,824,460,624	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,807,998,638	4,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,103,269,824	(8,185,058,421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,085,495,323	22,355,246,776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(84,693,032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16,188,765,147	14,085,495,323